

CÔNG TY TNHH NABI TRAVEL
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NABI TRAVEL

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NABI TRAVEL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: NABI TRAVEL

2. Mã số doanh nghiệp: 0108440493

3. Ngày thành lập: 21/09/2018

4. Địa chỉ trụ sở chính:

P1201-1, Tầng 12, Tòa nhà Keangnam Landmark 72, Lô E6, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
2.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
3.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
4.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động đấu giá)	4774
5.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
6.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ Tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không)	5229
7.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
8.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
9.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
10.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
11.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
12.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
13.	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
14.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
15.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
16.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
17.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
18.	Cơ sở lưu trú khác	5590

19.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
20.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
21.	Xuất bản phần mềm	5820
22.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
23.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
24.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư	6619
25.	Dịch vụ đóng gói	8292
26.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
27.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
28.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Trừ Dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể;)	8559
29.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
30.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
31.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
32.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
33.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Trừ: Hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hối phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán)	7490
34.	Cho thuê xe có động cơ	7710
35.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
36.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
37.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
38.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
39.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
40.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
41.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
42.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
43.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
44.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
45.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
46.	Bán buôn tổng hợp	4690

47.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
48.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
49.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
50.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
51.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
52.	Bốc xếp hàng hóa	5224
53.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
54.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
55.	Chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác	6022
56.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
57.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
58.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
59.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
60.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
61.	Quảng cáo	7310
62.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động việc làm	7810
63.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
64.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; dịch vụ tư vấn bất động sản (không bao gồm tư vấn pháp luật); dịch vụ quản lý bất động sản	6820
65.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
66.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
67.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
68.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
69.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
70.	In ấn	1811
71.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
72.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (Trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)	9000
73.	Hoạt động thư viện và lưu trữ	9101
74.	Hoạt động bảo tồn, bảo tàng	9102
75.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
76.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742

77.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
78.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)	4773
79.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
80.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
81.	Vận tải đường ống	4940
82.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
83.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
84.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
85.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
86.	Hoạt động hậu kỳ	5912
87.	Hoạt động chiếu phim	5914
88.	Lập trình máy vi tính	6201
89.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
90.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
91.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
92.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
93.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
94.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
95.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
96.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
97.	Xây dựng công trình điện	4221
98.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
99.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
100.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
101.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
102.	Sản xuất nhạc cụ	3220
103.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
104.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
105.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
106.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
107.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
108.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
109.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752

110.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
111.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
112.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
113.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
114.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
115.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
116.	Tái chế phế liệu	3830
117.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
118.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
119.	Sao chép bản ghi các loại	1820
120.	Thu gom rác thải độc hại	3812
121.	Xây dựng nhà để ở	4101
122.	Xây dựng nhà không để ở	4102
123.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
124.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
125.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
126.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
127.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
128.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
129.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
130.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
131.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
132.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
133.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
134.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
135.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
136.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
137.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
138.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
139.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
140.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
141.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
142.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
143.	Phá dỡ	4311
144.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
145.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
146.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392

147.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
148.	Đại lý du lịch	7911(Chính)
149.	Điều hành tua du lịch	7912
150.	Hoạt động bảo vệ tư nhân	8010
151.	Hoạt động thể thao khác	9319
152.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
153.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
154.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
155.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
156.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
157.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
158.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
159.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
160.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu	4799
161.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
162.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
163.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
164.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
165.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
166.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
167.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
168.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
169.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
170.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa Môi giới mua bán hàng hóa	4610
171.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
172.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
173.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
174.	Hoạt động thú y	7500
175.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
176.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
177.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
178.	Giáo dục nhà trẻ	8511
179.	Giáo dục mẫu giáo	8512

180.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
181.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
182.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
183.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
184.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
185.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
186.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
187.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
188.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
189.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
190.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
191.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
192.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
193.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
194.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
195.	Sản xuất giày, dép	1520
196.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
197.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
198.	Xây dựng công trình thủy	4291
199.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
200.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
201.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
202.	Bán buôn thực phẩm	4632
203.	Bán buôn đồ uống	4633
204.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
205.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
206.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Không bao gồm kinh doanh vàng miếng)	4662
207.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
208.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
209.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
210.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
211.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
212.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711

6. Vốn điều lệ: 1.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN THỊ KHÁNH HÒA	Số 1, Ngách 76, Ngõ Giáp Bát, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	500.000.000	50,000	001183000886	
2	ĐỖ THỊ HƯƠNG	P12A8, CT1, Chung cư Hyundai, đường Tô Hiệu, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	500.000.000	50,000	013357890	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ KHÁNH HÒA

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 28/08/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001183000886

Ngày cấp: 08/08/2013

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 1, Ngách 76, Ngõ Giáp Bát, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 1, Ngách 76, Ngõ Giáp Bát, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội